UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CBGVLXD-SXD	*Điện Biên, ngày tháng năm 2025*

CÔNG BỐ
Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 9 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về việc quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng; số 01/2025/TT-BXD về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc ban hành quy định phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường; phòng Kinh tế các xã; Báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (VLXD); diễn biến giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 9 năm 2025.

SỞ XÂY DỰNG CÔNG BỐ :

1. Thông tin giá vật liệu xây dựng trên thị trường tỉnh Điện Biên tại thời điểm tháng 9 năm 2025 chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo)

Giá đá, cát, sỏi trong công bố giá không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh, biến động tăng, giảm giá chủ đầu tư kịp thời xây dựng lại cơ cấu giá thành đề nghị Sở Xây dựng xác định giá theo quy định.

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các xã, phường là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các xã, phường (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các xã, phường) thời điểm tháng 9 năm 2025.

3. Đối với các xã còn lại không có trong công bố giá này, đề nghị Chủ đầu tư, các chủ thể có liên quan khác căn cứ vào giá vật liệu xây dựng đã được công bố tại địa bàn các xã, phường khu vực lân cận để tham khảo, lựa chọn áp dụng phục vụ trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo quy cách, chất lượng, nguồn gốc xuất xứ và khả năng cung ứng vật liệu xây dựng cho các công trình xây dựng. Trên nguyên tắc tiết kiệm, đảm bảo hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư xây dựng trên từng địa bàn. Chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan khác chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về quyết định của mình.

4. Thông tin giá VLXD trong bảng công bố này có giá trị tại thời điểm tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&BĐS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Lượng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số: /CBGVLXD-SXD, ngày /9/2025)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
	I. ĐÁ XÂY DỰNG																									
1	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					162.000													
2	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					210.000													
3	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					217.000													
4	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					222.000													
5	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					222.000													
6	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					214.000													
7	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					212.000													
8	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					174.000													

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
9	Đá đắp nền	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					50.000														
10	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					156.000														
11	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					203.000														
12	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					210.000														
13	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					218.000														
14	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					218.000														
15	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					207.000														
16	Đá Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					205.000														
17	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					169.000														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
18	Đá đắp nền	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HƯNG LONG	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Điểm mỏ Tây Trang 10, xã Sam Mứn ĐT: 093.2323.799					52.000														
27	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006				145.455															
28	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006				172.727															
29	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006				200.000															
30	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty CP Đường bộ 226	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Minh Thắng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0912.631.006				209.091															
31	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							168.543												
32	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							215.741												
33	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							223.783												
34	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							228.609												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
35	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							231.825												
36	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							228.825												
37	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							219.566												
38	SubBase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công Ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá tại mỏ Pắng Dề B, xã Xá Nhè; ĐT: 02153.824.921 hoặc 0989.847.663							180.964												
39	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936							175.011												
40	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936							210.826												
41	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936							218.646												
42	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936							223.337												
43	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936							226.465												
44	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936					4		223.465												

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
45	Đá Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936							212.909												
46	Đá subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Sín Sủ, xã Xá Nhè; ĐT: 0385.899.936							174.986												
55	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													159.066						
56	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													193.856						
57	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													200.904						
58	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													205.133						
59	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													207.902						
60	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													204.902						
61	Base	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													195.437						
62	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Tới Hạnh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Mỏ đá Búng Lao, xã Búng Lao													161.255						
71	Đá hộc	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	305.502		
72	Đá 4x6	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	366.396		
73	Đá 2x4	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	381.286		
74	Đá 1x2	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	390.220		
75	Đá 0,5x1	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	396.176		
76	Đá mạt	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	393.176		
77	Base,	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	374.330		
78	Subbase	m3	QCVN 2016:2019; TCVN 7570:2016		Công ty TNHH Trường Thọ Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận	mỏ Pa tần, xã Mường Chà																	302.857		
	II. CÁT XÂY DỰNG																									
79	Cát nghiền từ đá	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	Bản Na Hai, xã Sam Mứn; ĐT: 0932.323.799					240.000														
80	Cát nghiền cho bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	mỏ Ka Hâu II, xã Sam Mứn					180.000														
81	Cát nghiền cho bê tông	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	mỏ Ka Hâu II, xã Sam Mứn					240.000														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
82	Cát nghiền dùng đắp nền	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn					160.000														
83	Cát nghiền dùng đắp nền	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn					220.000														
84	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Dũng Minh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm	Điểm mỏ thôn 2, xã Thanh Yên										370.815									
85	Cát trát (xoa) tự nhiên	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty TNHH Dũng Minh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm	Điểm mỏ thôn 2, xã Thanh Yên										322.430									
86	Cát tự nhiên (Cát xây, cát bê tông)	m3	TCVN 9205:2012; QCVN 16:2023		Công ty cổ phần Lộc Thịnh tây Bắc	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển	Vị trí điểm mỏ: thuộc lòng suối Nậm Giói, bản Mường Luân 1,2, xã Mường Luân; Mỏ cát thuộc lòng suối Nậm Giói, bản Yên Bua, xã Mường Luân; Mỏ cát Nậm Giói, bản Mường											150.000						
	III. GẠCH XÂY DỰNG																									
	Gạch không nung																									
88	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x65) mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					1.305										1.102				
89	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN	(220 x105x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					1.191														
90	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN	(220 x150x65)mm M100	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					1.982														
91	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN	(220 x105x65)mm M75	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					1.055														
92	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN	(220 x 150 x 100)mm M75	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Đ/c: Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Sam Mứn; ĐT: 0982.888.988					1.736														
93	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220 x 105 x 65)mm	Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển bên	Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, xã Mường Ảng của Công ty TNHH Minh Quý Điện Biên						1.290													
94	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016; QCVN	(220 x 105 x 65)mm	DNTN Toàn Hằng tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Đ/c: khối Sơn Thủy, xã Tuần Giáo, ĐT: 0947.590.536				1.145														
95	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	6477:2016; QCVN	(220 x 105 x 65)mm	Công ty TNHH Đại Thắng	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Đ/c: Bản Giáng, xã Tuần Giáo; ĐT: 0914.662.900				1.091														
96	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	6477:2016; QCVN	d=20mm: (210 x100x60)mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương	Địa chỉ tại bản Hin 2, xã Na Sang, ĐT: 0965.479.277								1.073											
97	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016; QCVN	(210x100x60) mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận	Địa chỉ tại bản Hin 2, xã Na Sang, ĐT: 0965.479.277								1.191											
98	Gạch rỗng 2 lỗ	viên	TCVN 6477:2016	(220 x110x65)mm	Công ty TNHH Phong Linh	Giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận	Đ/c nơi sản xuất: bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, ĐT: 0915.641.454															1.300				
99	Gạch rỗng 02 lỗ, M75	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(220x105x60) mm	Công ty TNHH Tân Trường Phát tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT	Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên								1.145											

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
100	Gạch đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023/BXD	(210x100x620)mm	Công ty TNHH Tân Trường Phát tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, trên phương tiện vận chuyển bên mua; chưa có VAT	Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên								1.123											
	Gạch lát																									
101	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN	50x50cm				83.333	83.333										115.000						115.000	
102	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN	40x40 cm				78.704	78.704										85.000						85.000	
103	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN	30x30cm				111.111	111.111										115.000						115.000	
104	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN	60x60cm				115.741	115.741																-	
105	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN	30x60 cm															125.000						125.000	
106	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN	45x30 cm				87.963	87.963																	
107	Gạch lát	viên	TCVN 8264: 2009; TCVN	25x25 cm				78.704	78.704																	
108	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN	40x40 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	83.333		
109	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN	50x50cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	101.852		
110	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN	30x60 cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	134.259		
111	Gạch men ốp lát	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN	30x30cm	Cửa hàng Tuấn Dung		Bản Mới 1, Xã Mường chà																	101.852		
112	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN	40x40 cm	Cty TNHH Thản Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên									82.500										
113	Gạch ốp	Hộp	TCVN 8264: 2009; TCVN	60x60 cm	Cty TNHH Thản Nga		Xã Thanh An, tỉnh Điện Biên									99.000										
	IV. ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT, NGÓI CÁC LOẠI																									
114	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 3cr	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	228.591																		
115	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	228.591																		
116	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	228.591																		
117	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	228.591																		
118	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	228.591																		
119	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 5cr	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	268.900																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
120	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 5c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	268.000																	
121	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 5c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	311.273																	
122	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 5c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	311.273																	
123	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 5c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	311.273																	
124	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(150 x150) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	291.814																	
125	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(200 x 200) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	291.814																	
126	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(300 x 300) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	282.091																	
127	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(400 x 400) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	282.091																	
128	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(300 x 600) x 3c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	282.091																	
129	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(150 x150) x 5c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	286.955																	
130	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(200 x 200) x 5c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	286.955																	
131	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(300 x 300) x 5c	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	325.863																	
132	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(400 x 400) x 5cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	325.863																	
133	Đá xẻ lát sân, vườn - đá ghi sáng (nhám mặt)	m2		(300 x 600) x 5cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	325.863																	
134	Đá bó vỉa	viên		18*23*100 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	322.167																	
135	Đá bó vỉa	viên		18*26*100 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	364.189																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
136	Đá bó vỉa	viên		23*26*100 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	465.353																		
137	Đá bó vỉa	viên		17*23*100 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	304.269																		
138	Đá bó bồn cây	viên		20*20*100 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	272.363																		
139	Đá bó bồn cây	viên		15*20*100 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	204.273																		
140	Đá bó bồn cây	viên		15*15*100 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	153.205																		
141	Đá bó bồn cây	viên		20*20*60 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	163.418																		
142	Đá bó bồn cây	viên		15*20*60 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	122.563																		
143	Đá bó bồn cây	viên		15*15*60 cm	CÔNG TY TNHH 36 VIỆT HƯNG	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Tổ 1, phường Điện Biên Phủ	91.923																		
144	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 3cr	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	222.273																		
145	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	222.273																		
146	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	222.273																		
147	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	228.182																		
148	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	228.182																		
149	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(150 x150) x 5cr	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	264.091																		
150	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(200 x 200) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	264.091																		
151	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 300) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	301.091																		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
152	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(400 x 400) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	301.091																
153	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(300 x 600) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	310.000																
154	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá ghi sáng (trơn nhẵn)	m2		(800 x 1200) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	459.091																
155	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 3cr	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	268.636																
156	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	268.636																
157	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	268.636																
158	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	277.727																
159	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	277.727																
160	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	277.727																
161	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(150 x150) x 5cr	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.909																
162	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 200) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.909																
163	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(200 x 300) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	285.909																
164	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 300) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	322.727																
165	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(400 x 400) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	322.727																
166	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(300 x 600) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	322.727																
167	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè- đá ghi sáng (nhám bề mặt)	m2		(800 x 1200) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	459.091																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
168	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 3cr	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	259.545																
169	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	259.545																
170	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	286.818																
171	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	295.455																
172	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	295.455																
173	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	304.545																
174	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(150 x150) x 5cr	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	327.273																
175	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 200) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	327.273																
176	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(200 x 300) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	345.455																
177	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 300) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	363.636																
178	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(400 x 400) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	381.818																
179	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(300 x 600) x 5c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	390.909																
180	Đá xẻ lát sân, vườn, vỉa hè - đá xanh đen	m2		(800 x 1200) x 3c	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	481.818																
181	Đá bó vỉa	viên		18*23*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	303.636																
182	Đá bó vỉa	viên		18*26*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	3.459.209																
183	Đá bó vỉa	viên		23*26*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	450.000																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
184	Đá bó vỉa	viên		17*23*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	295.000																		
185	Đá bó bồn cây	viên		20*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	272.273																		
186	Đá bó bồn cây	viên		15*20*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	204.091																		
187	Đá bó bồn cây	viên		15*15*100 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	152.727																		
188	Đá bó bồn cây	viên		20*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	162.273																		
189	Đá bó bồn cây	viên		15*20*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	118.636																		
190	Đá bó bồn cây	viên		15*15*60 cm	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG TVN	Giá tại phường Điện Biên Phủ, chưa có chi phí bốc xếp lên phương tiện	Khu TĐC 1, phố 6, phường Điện Biên Phủ	91.364																		
191	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm loại 1 (8 viên/hộp)	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIII	205.537	205.537																	
192	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x800mm loại 1 (6 viên/hộp)	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIII	275.783	275.783																	
193	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x300mm loại 1 (11 viên/hộp)	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIII	205.537	205.537																	
194	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	500x500mm loại 1 (5 viên/hộp)	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIb	99.464	99.464																	
195	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	500x500mm mài bóng loại 1(5 viên/hộp)	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIb	140.448	140.448																	
196	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm C loại 1 (4 viên/hộp)	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM BIIb	139.740	139.740																	
197	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600 Granite men matt loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia	200.516	200.516																	
198	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm, Granite mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia	231.476	231.476																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
199	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia	307.344	307.344																	
200	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x900mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia	403.004	403.004																	
201	Gạch lát	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm mài bóng loại 1	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		GẠCH LÁT NỀN VITTO NHÓM Bia	535.524	535.524																	
202	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên đậm, nhạt	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	153.636	153.636																	
203	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm viên viền, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	171.818	171.818																	
204	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên đậm, nhạt	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	214.545	214.545																	
205	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm viên viền, điểm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp Ceramic nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	232.273	232.273																	
206	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE	314.545	314.545										125.000							
207	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE	398.182	398.182																	
208	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE	314.545	314.545																	
209	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE	398.182	398.182																	
210	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x1200mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu GRANY LITE	464.545	464.545																	
211	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	300x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	235.000	235.000																	
212	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	400x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	327.727	327.727																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
213	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	600x600mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	252.727	252.727																	
214	Gạch ốp	m2	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	800x800mm	Cty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, Số nhà 25A, Tổ 7, P. Mường Thanh		Gạch ốp, lát Granite kỹ thuật số nhãn hiệu TBGRES, FOSILI	327.727	327.727																	
215	Gạch lát Terazo	m2	TCVN 7744:2013	(400 x 400 x 30)mm	Công ty TNHH Đoàn Thảo tỉnh Điện Biên	Bản Hin 2, xã Na Sang	Gạch lát Terazo								97.273											
216	Ngói đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023					11.574	11.574											11.111						
217	Ngói bò đất nung loại A (Hạ Long)	viên	TCVN 1452:2023					27.778	27.778											27.778						
218	Ngói đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023																			3.241				
219	Ngói bò đất nung loại A	viên	TCVN 1452:2023																			4.167				
220	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 80x80 ts812	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			254.545	254.545																	
221	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 80x80 ts817; TS815	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			254.545	254.545																	
222	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts669	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			218.182	218.182																	
223	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts600	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			218.182	218.182																	
224	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts 615	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			204.545	204.545																	
225	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts5.601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			163.636	163.636																	
226	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts5.602	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			163.636	163.636																	
227	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts617	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			218.182	218.182																	
228	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts636	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			222.727	222.727																	
229	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts624	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			222.727	222.727																	
230	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ts614	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			222.727	222.727																	
231	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco 625	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																	
232	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco626	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																	
233	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco603	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																	
234	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco621	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			209.091	209.091																	
235	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ecos603	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
236	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 eco601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																	
237	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																	
238	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6602	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																	
239	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6604	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																	
240	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 ub6610	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			190.909	190.909																	
241	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 kt611	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																	
242	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 kt601	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																	
243	Gạch vigracera - granite lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 60x60 kt605	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																	
244	Gạch lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 hạ long đỏ	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			86.364	86.364																	
245	Gạch lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 đất việt	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			81.818	81.818																	
246	Gạch lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 đỏ viglacera	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			81.818	81.818																	
247	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 50x50	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			72.727	72.727																	
248	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 (m405/m428)	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			81.818	81.818																	
249	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 435 cỏ	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
250	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 453	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
251	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 480	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
252	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 490	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			90.909	90.909																	
253	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 434	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
254	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 445	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
255	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 488	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
256	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 495	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
257	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 443	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545																	
258	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 40x40 455	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			86.364	86.364																	
259	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x30 n317	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			104.545	104.545			15														

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
260	Gạch vigracera lát	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x30 nền sỏi	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			81.818	81.818																	
261	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x45(4504/4500)	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			86.364	86.364																	
262	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x45(4563/4564/điểm)	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			109.091	109.091																	
263	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 3630	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			122.727	122.727																	
264	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 kt3601/3602	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																	
265	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 ub3601/3602	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			145.455	145.455																	
266	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 ub3603/3604	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			122.727	122.727																	
267	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 f3631/3632A/	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			122.727	122.727																	
268	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 f3633/3634A/	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			122.727	122.727																	
269	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 3693/3694A/3	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			172.727	172.727																	
270	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			172.727	172.727																	
271	Gạch vigracera ốp	m2	TCVN 6415:1998	Kích thước 30x60 bs 3615/3616	Công ty cổ phần Vigracera - Granit			172.727	172.727																	
272	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	25x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	156.364	156.364																	
273	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	177.319	177.319																	
274	Gạch lát Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x30 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	210.009	210.009																	
275	Gạch lát Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	157.481	157.481																	
276	Gạch lát Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x40 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	196.213	196.213																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
277	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	40x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	295.313	295.313																	
278	Gạch ốp Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	244.444	244.444																	
279	Gạch ốp/ lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	30x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	250.000	250.000																	
280	Gạch lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	220.013	220.013																	
281	Gạch lát Porcelain men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	80x80 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	314.063	314.063																	
282	Gạch lát Porcelain mài bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x120 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	666.667	666.667																	
283	Gạch lát Porcelain mài bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	60x60 cm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	220.013	220.013																	
284	Ngói lợp tráng men	Viên	TCVN 9133:2011	300x405mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	25.471	25.471																	
285	Ngói rìa	Viên	TCVN 9133:2011	186x320x82,5 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	37.545	37.545																	
286	Ngói cuối rìa	Viên	TCVN 9133:2011	78,5x184x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	62.545	62.545																	
287	Ngói nóc có gờ	Viên	TCVN 9133:2011	210x300x86 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	36.364	36.364																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
288	Ngóc chạc ba	Viên	TCVN 9133:2011	390x395x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	86.364	86.364																	
289	Ngói chạc tư	Viên	TCVN 9133:2011	390x390x120 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Nhà PP: Công ty TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	104.545	104.545																	
290	Ngóc chạc chữ T	Viên	TCVN 9133:2011	280x340x86 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	86.364	86.364																	
291	Ngói chặn cuối nóc	Viên	TCVN 9133:2011	176x200x12m m	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	27.273	27.273																	
292	Ngói chặn cuối rìa	Viên	TCVN 9133:2011	78,5x184x12 mm	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm		TNHH Mạnh Huyền Điện Biên, số nhà 25A, tổ dân phố 7, phường Mường Thanh; 093 4554400	25.000	25.000																	
293	Gạch ốp lát	hộp		40x40 cm												76.389					92.593					
294	Gạch ốp lát	hộp		50x50cm												91.667					111.111					
295	Gạch ốp lát	hộp		30x60cm																	111.111					
296	Gạch ốp lát	hộp		30x30cm																	111.111					
297	Gạch ốp lát	hộp		30x45cm																	92.593					
	V. THÉP XÂY DỰNG																									
298	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651 – 1:2008	Φ6, Φ8	Công ty Cổ phần Gang thép Thái			14.513	14.513	14.645		14.513				14.364	14.364	14.417	14.621	14.394		14.364			14.621	
299	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ10	Công ty Cổ phần Gang thép Thái			14.563	14.563	14.695		14.563				14.563	14.563	14.467	14.671	9.455		14.563			14.671	
300	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ12	Công ty Cổ phần Gang thép Thái			14.700	14.700	14.891		14.700				14.700	14.700	14.468	14.875	14.273		14.700			14.875	
301	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010	Φ14- Φ40	Công ty Cổ phần Gang thép Thái			14.700	14.700	14.891		14.700				14.700	14.700	14.717	14.875	14.608		14.700			14.875	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
302	Thép hình U, L dập thép đen	kg	TCVN 1651-2:2008;JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)			15.613	15.613			15.613				15.613	15.613					15.613				
303	Thép hình V, I thép đen	kg	TCVN 1655 - 75		Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên			15.963	15.963			15.963				15.963	15.963					15.963				
304	Thép hộp mã kẽm	kg	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112:2010		Công ty Cổ phần Gang thép Thái			16.446	16.446	17.009		16.446				16.446	16.446				16.163	16.446				
305	Thép cuộn phi 6, phi 8	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Hòa Phát			14.063	14.063	14.195		14.063				14.063	14.063				14.263	14.063				
306	Thép cây phi 10 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Hòa Phát			13.963	13.963	14.095		13.963				13.963	13.963				14.163	13.963				
307	Thép cây phi 12 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Hòa Phát			13.863	13.863	13.995		13.863				13.863	13.863			15.087	14.063	13.863				
308	Thép thanh vằn Φ14-Φ40 (Gr40/CB300)	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14- Φ40	Thép Hòa Phát			13.863	13.863	13.995		13.863				13.863	13.863			15.087	14.063	13.863				
309	Thép cuộn Φ6+Φ8	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6, Φ8	Thép Việt Đức			13.913	13.913			13.913				13.913	13.913					13.913				
310	Thép thanh vằn Φ10 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Thép Việt Đức			13.713	13.713			13.713				13.713	13.713					13.713				
311	Thép thanh vằn Φ12 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Thép Việt Đức			13.613	13.613			13.613				13.613	13.613					13.613				
312	Thép thanh vằn Φ14 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14	Thép Việt Đức			13.613	13.613			13.613				13.613	13.613					13.613				
313	Thép thanh vằn Φ18 - Φ22 SD295A/CB300	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ18- Φ22	Thép Việt Đức			13.613	13.613			13.613				13.613	13.613					13.613				
314	Thép cuộn Φ6 - Φ8 (CB 240T), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6- Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	14.559	14.559			14.559				14.559	14.559					14.559				
315	Thép cuộn Φ8 (CB 300V), TCVN 1651-1:2008	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	14.759	14.759			14.759				14.759	14.759					14.759				
316	Thép thanh vằn Φ10 (Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	14.559	14.559			14.559				14.559	14.559					14.559				
317	Thép thanh vằn Φ12 (CB300V), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	14.479	14.479			14.479				14.479	14.479					14.479				
318	Thép thanh vằn Φ14 - Φ20 (CB300V/Gr40), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ20	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	14.479	14.479			14.479				14.479	14.479					14.479				
319	Thép thanh vằn Φ10 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ10	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	14.909	14.909			14.909				14.909	14.909					14.909				
320	Thép thanh vằn Φ12 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ12	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	14.809	14.809			14.809				14.809	14.809					14.809				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
321	Thép thanh vằn Φ14 - Φ32 (CB400V/CB500), TCVN 1651-1:2008, ASTM A615/A615M-20	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ14- Φ32	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	15.009	15.009			15.009				15.009	15.009					15.009				
322	Thép thanh vằn D36 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Φ36	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	15.209	15.209			15.209				15.209	15.209					15.209				
323	Thép thanh vằn D40 CB400-V/CB500V	kg	TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-21	Φ40	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn		Công ty TNHH Thương mại Đạt Huy Điện Biên. SN 37, TDP 5, P.Mường Thanh - T. Điện Biên	15.409	15.409			15.409				15.409	15.409					15.409				
324	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ6	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.420	14.420			14.420				14.420	14.420					14.420				
325	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.420	14.420			14.420				14.420	14.420					14.420				
326	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ8	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.420	14.420			14.420				14.420	14.420					14.420				
327	Thép thanh vằn d9-d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ9-Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.570	14.570			14.570				14.570	14.570					14.570				
328	Thép thanh vằn d12-d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12-Φ25	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.470	14.470			14.470				14.470	14.470					14.470				
329	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ10	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.870	14.870			14.870				14.870	14.870					14.870				
330	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ12	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.770	14.770			14.770				14.770	14.770					14.770				
331	Thép thanh vằn d14-d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Φ14-Φ32	Công ty TNHH NatSteelVina		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	14.770	14.770			14.770				14.770	14.770					14.770				
	THÉP KHÁC																									
332	Dây thép đen mềm 1 ly VN	kg	TCVN 197:2002					17.773	17.773	17.964		17.773				17.773	17.773			17.681	18.164	17.773				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
333	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	kg	TCVN 197:2002							19.464										20.000	19.664					
334	Lưới thép B40	kg	TCVN 197:2002					18.955	18.955	19.145		18.955				18.955	18.955	18.993		18.182	19.345	18.955			-	
335	Đinh 3cm -7cm	kg	TCVN 197:2002					19.091	19.091			19.091				19.091	19.091			19.908		19.091			-	
336	Đinh 10cm	kg	TCVN 197:2002					16.425	16.425			16.425				16.425	16.425			19.302		16.425			-	
337	Que hàn	kg	TCVN 197:2002																	68.182						
	VI. XI MĂNG																									
338	Xi măng Bút Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.713	1.773	1.790			1.682					1.455		1.682						
339	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020; ISO 9001:2015		Công ty cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn			1.759	1.791	1.840	1.818		1.727					1.636		1.727						
340	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50kg/bao	kg	TCVN 5691:2021		Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng			3.182	3.182				3.182							3.182	1.818					
341	Xi măng Điện Biên PCB 30	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.409	1.409	1.682	1.409	1.409	1.409			1.409			1.591	1.409	1.727	1.409			1.591	
342	Xi măng Điện Biên PCB 40	kg	TCVN 6260:2020;QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Điện Biên			1.473	1.473	1.745	1.473	1.473	1.473			1.473			1.655	1.473	1.791	1.473			1.655	
343	Xi Măng Sông Mã PCB30	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	1.435	1.435																	
344	Xi Măng Sông Mã PCB40	kg	TCVN 6260:2020		Công ty xi măng Sông Mã		Đơn vị phân phối sản phẩm: Công ty TNHH KDH Điện Biên; 0982003209 (Tổ 7, phường Mường Thanh)	1.500	1.500																	
345	Xi Măng chống thấm CX-MEN	Bao	QCVN16:2017/BXD		Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập,Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.012															825.000				
346	Xi măng chống thấm CX-MEN PRO 68	Thùng	TCVN 8826:2011		Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập,Xã Thanh Nưa, SĐT: 0914.535.013															1.880.000				
347	Xi măng PC 30	kg	TCVN 6260:2020					1.435	1.435										1.500							
348	Xi măng PC 40	kg	TCVN 6260:2020					1.481	1.481										1.700							
349	Vôi cục	kg						2.727	2.727																	
350	Vôi bột	kg									7.273															
	VII. BÊ TÔNG VÀ PHỤ GIA CÁC LOẠI																									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
351	Vữa Chống Thấm CX-MEN Nano Gold	Bao	TCVN 8826:2011	25kg	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SĐT: 0914.535.012															550.000				
352	Phụ gia hóa học CX MEN Pro one	Lon	TCVN 8826:2012	300ml	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SĐT: 0914.535.012															1.193.500				
353	Phụ gia hóa học CX MEN Pro	Can	TCVN 8826:2013	2 Lít	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SĐT: 0914.535.012															737.000				
354	Keo dan Gạch CX MEN MOZART	Bao	TCVN7899-1:2008	25kg	Công ty TNHH Thương Mại Sông Đà Trường Thịnh		NPP: Công ty TNHH TM & Hồng Minh Điện Biên; Đ/c: Thôn Độc Lập, Xã Thanh Nưa; SĐT: 0914.535.012															330.000				
355	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M300	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888															1.380.000				
356	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M250	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888															1.280.000				
357	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M200	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888															1.179.000				
358	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	m3		M150	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên	Giá tại nơi sản xuất, Chưa bao gồm cước vận chuyển, Chưa bao gồm chi phí bơm	bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, ĐT: 02303.954.888															1.075.000				
359	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R7N loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	100.000	100.000																
360	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R7N loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	500.000	500.000																
361	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R4 loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	165.455	165.455																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
362	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sikament R4 loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	700.000	700.000																	
363	Sika cho sản xuất bê tông	thùng		Sika lastic 680 loại thùng 28 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	3.386.364	3.386.364																	
364	Sika cho sản xuất bê tông	can		Sika sigunit L53 MY loại can 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	1.081.818	1.081.818																	
365	Sika cho sản xuất bê tông	phuy		Sika sigunit L53 MY loại phuy 200 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	8.381.818	8.381.818																	
366	Sản phẩm hỗ trợ	can		Plastocrete N loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	750.000	750.000																	
367	Vữa rót gốc xi măng	bao		Sikagrout 214-11 loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	320.000	320.000																	
368	Vữa rót gốc xi măng	bao		Sikagrout GP loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	280.000	280.000																	
369	Vữa rót gốc xi măng	túi		Tile Grout White loại 1 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	18.182	18.182																	
370	Vữa rót gốc xi măng	bao		Sika Tile Bond GP loại 25 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	190.909	190.909																	
371	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	481.818	481.818																	
372	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	2.300.000	2.300.000																	
373	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex TH loại 25 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	1.554.545	1.554.545																	
374	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	can		Sika Latex TH loại 5 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	350.000	350.000																	
375	Sửa chữa bê tông (Vữa trộn tại công trường)	kg		Intraplast Z-HV	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	109.091	109.091																	
376	Chất kết dính cường độ cao	tuýp		sika Anchorfix-keo kết nối sắt tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	650.000	650.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
377	Chất trám khe và chất kết dính đàn hồi	tuýp		Sikaflex Construction AP tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	190.909	190.909																	
378	Chất chống thấm	bộ		Sikatop Seal 107 loại bộ gồm bao 20 kg và can 5 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	850.000	850.000																	
379	Chất chống thấm	túi		Sika 102 loại 2 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	350.000	350.000																	
380	Màng chống thấm	thùng		Sikaproof Membrane loại 18 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	981.818	981.818																	
381	Màng chống thấm	thùng		Sikaproof Membrane loại 6 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	450.000	450.000																	
382	Màng chống thấm	thùng		Sika Raintile (G,W) loại 20 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	1.950.000	1.950.000																	
383	Màng chống thấm	thùng		Sika Raintile (G,W) loại 4 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	450.000	450.000																	
384	Màng chống thấm	thùng		Sika Lactic 632R loại 21 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	4.200.000	4.200.000																	
385	Màng chống thấm	thùng		Sika Uprimer loại 14 kg	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	2.800.000	2.800.000																	
386	Sản phẩm cho các khe nối	m		Sika Waterbar V20(Y)	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	250.000	250.000																	
387	Sản phẩm cho các khe nối	m		Sika SwellStop	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	180.000	180.000																	
388	Sản phẩm cho các khe nối	m		Sika SwellStop II	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	95.455	95.455																	
389	Sản phẩm cho các khe nối	tuýp		sika Anchorfix-keo kết nối sắt tuýp 600ml	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	650.000	650.000																	
390	Màng chống thấm định hình	m2		Bituseal T130SG	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	163.636	163.636																	
391	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon-SSA loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	15.727	15.727																	
392	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon-SSA 2000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	18.091	18.091																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
393	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- HR 1000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	24.818	24.818																
394	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- HR 1500 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	29.545	29.545																
395	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- SPR 1000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	29.545	29.545																
396	Phụ gia siêu dẻo-chậm đông kết SILKROAD	lít		Roadcon- SR 3000S loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	47.727	47.727																
397	Phụ gia siêu dẻo giảm nước mức cao	lít		Roadcon- SR 1000P loại phuy 200 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	33.364	33.364																
398	Phụ gia siêu dẻo giảm nước mức cao	lít		Roadcon- SR 2000P loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	32.455	32.455																
399	Phụ gia đông kết nhanh cho hỗn hợp bê tông	lít		Roadcon- LF 3000 loại thùng 1.000 lít	CÔNG TY TNHH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ QTQ Điện Biên		Đ/c: Tổ 14 - P Điện Biên Phủ; ĐT: 0968.355.999	42.909	42.909																
	VIII. NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT																									
400	Nhựa đường phuy Iran	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000	15.000																
401	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 16 tấn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000	15.000																
402	Nhựa đường lỏng 60/70 xe 27 tấn	kg	TCVN 7493:2005		Công ty xăng dầu Điện Biên		NPP: Công ty cổ phần xăng dầu Điện Biên	15.000	15.000																
403	CarboncorAsphalt -CA 9.5	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																4.208			
404	CarboncorAsphalt -CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	kg	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																3.378			
405	Nhũ tương kiềm thấm bám	Đ/lit	TCCS 09:2014/TCĐBVN		CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Minh Điện Biên; ĐT: 0978.200.505 Đ/c: Thôn Độc Lập, xã Thanh Nưa																50.000			
	IX. VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE																									
406	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	tấm	TCVN 4434-2000	(Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).				39.352	39.352									54.545		37.037	41.667	39.815		41.667		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
407	Tấm úp nóc Thái Nguyên: 1.000 mm x 340 mm x 5 mm	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1.000mmx340 x5mm				13.636	13.636									22.727		13.889	18.182					
408	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	89.091	89.091							75.455				72.727	77.273			109.091		
409	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,40mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	100.000	100.000							84.545				89.091	86.364					
410	Tôn lợp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,45mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	109.091	109.091																	
411	Máng mạ màu, mạ kẽm	đ/md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	36.364	36.364												27.273					
412	Máng mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	54.545	54.545												27.273					
413	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 300 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	45.455	45.455																	
414	Nóc mạ màu, mạ kẽm	md	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Khổ 400 mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	54.545	54.545																	
415	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,35mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	159.091	159.091							110.909										
416	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,4mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	172.727	172.727							120.000										
417	Tôn xốp mạ màu, mạ kẽm	m2	tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312	Độ dày 0,42mm	Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS)		Cửa hàng bán VLXD Khanh Hằng, C17, phường Mường Thanh	177.273	177.273																	
418	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 1 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m							40.909															
419	Tấm lợp Fibrô xi măng TN loại 2 KT: 1,5x0,91m	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,5x0,91m							37.273															
420	Tấm úp nóc Fibrô xi măng TN TCVN 4434-2000	viên	TCVN 4434-2000	KT:(1.000x400 x5)mm							15.455															
421	Tấm lợp Fibrô xi măng Đông Anh Hà Nội	tấm	TCVN 4434-2000	(LA:1,52x1,05)m																			54.545			
422	Tấm lợp Fibrô xi măng Việt Nhật	tấm	TCVN 4434-2000	(LA:1,52x1,05)m																			38.182			
423	Tấm úp nóc	tấm	TCVN 8053:2009	KT: 1mx0,34mx5 mm																			13.636			
424	Tấm lợp Fibro xi măng	tấm	TCVN 4434-2000	KT: 1,4mx0,9mx 5mm																	39.091					
425	Tấm lợp tôn các loại	m2																				82.727				
426	Tấm lợp nhựa các loại	m2																				78.704				
	X. SƠN																									
427	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	29.000	29.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
428	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	39.500	39.500																	
429	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	36.500	36.500																	
430	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	37.500	37.500																	
431	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	95.800	95.800																	
432	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	153.000	153.000																	
433	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	153.000	153.000																	
434	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	191.800	191.800																	
435	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	191.700	191.700																	
436	Hạt phản quang loại A	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	32.700	32.700																	
437	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	250.000	250.000																	
438	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	299.000	299.000																	
439	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	219.000	219.000																	
440	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	290.000	290.000																	
441	Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	210.000	210.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
442	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	208.000	208.000																	
443	Dung môi TN 305	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	72.600	72.600																	
444	Dung môi TN 401	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	66.000	66.000																	
445	Dung môi TN 304	lit	TCVN 6643 : 2000	Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	77.000	77.000																	
446	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	107.250	107.250																	
447	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	157.400	157.400																	
448	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	14.875	14.875																	
449	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	17.900	17.900																	
450	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	9.100	9.100																	
451	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	148.600	148.600																	
452	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	94.700	94.700																	
453	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	148.600	148.600																	
454	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	94.700	94.700																	
455	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	323.529	323.529																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
456	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	109.833	109.833																	
457	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	169.000	169.000																	
458	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L, Lon 5L	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	75.600	75.600																	
459	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	94.200	94.200																	
460	Sơn lót nội thất JOTON AI	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	61.600	61.600																	
461	Sơn phủ ngoại thất JOTON	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	90.500	90.500																	
462	Sơn phủ nội thất JOTON J	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17 lít	Công ty CP L.Q Joton Hà Nội		NPP: Công ty TNHH Lâm Huy Điện Biên; Đ/c: SN45, tổ 5, P Điện Biên Phủ; sđt: 0916.001.707	40.800	40.800																	
463	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	276.364	276.364																	
464	Sơn nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	850.909	850.909																	
465	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	535.455	535.455																	
466	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.773.636	1.773.636																	
467	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.105.455	1.105.455																	
468	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	3.620.909	3.620.909																	
469	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	395.455	395.455																	
470	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.386.364	1.386.364																	
471	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	353.636	353.636																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
472	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.365.455	1.365.455																	
473	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	4.462.727	4.462.727																	
474	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	429.091	429.091																	
475	Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.833.636	1.833.636																	
476	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	522.727	522.727																	
477	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.389.091	1.389.091																	
478	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	650.000	650.000																	
479	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA ANTI - DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	2.090.909	2.090.909																	
480	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	341.818	341.818																	
481	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.304.545	1.304.545																	
482	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	4.406.364	4.406.364																	
483	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	409.091	409.091																	
484	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.692.727	1.692.727																	
485	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	455.455	455.455																	
486	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.957.273	1.957.273																	
487	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 15L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	6.607.273	6.607.273																	
488	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	508.182	508.182																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
489	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.781.818	1.781.818																	
490	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	661.818	661.818																	
491	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	2.316.364	2.316.364																	
492	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	917.273	917.273																	
493	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	3.058.182	3.058.182																	
494	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	493.636	493.636																	
495	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.972.727	1.972.727																	
496	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	731.818	731.818																	
497	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	2.507.273	2.507.273																	
498	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.010.000	1.010.000																	
499	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	3.240.000	3.240.000																	
500	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	717.273	717.273																	
501	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	Kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	318.182	318.182																	
502	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	409.091	409.091																	
503	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Hộp 1L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	381.818	381.818																	
504	Sơn nhũ (Nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng) VALENTA PLATINUM EMULSION	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	1.714.545	1.714.545																	
505	Sơn giả đá VALENTA PLATINUM STONE	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5L	Công ty cổ phần sản xuất Sơn Hà Nội		NPP: Nguyễn Tô Trung Hiếu; Đ/c số nhà 18, tổ 3, phường Mường Thanh	772.727	772.727																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
506	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp E8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2024	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															175.406				
507	Sơn chống thấm đa năng ET18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															157.894				
508	Sơn chống thấm màu ECT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															198.564				
509	Sơn mịn ngoại thất S5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															85.142				
510	Sơn mờ ngoại thất S2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															105.801				
511	Sơn bóng ngoại thất S3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															226.208				
512	Sơn siêu bóng ngoại thất S4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															266.151				
513	Sơn trắng trần nội thất E1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															88.398				
514	Sơn mịn nội thất E7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															39.047				
515	Sơn mịn nội thất E5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															55.671				
516	Sơn bóng nội thất E3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															175.048				
517	Sơn siêu bóng nội thất E4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															225.338				
518	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt E9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															103.722				
519	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															83.636				
520	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt S9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															143.722				
521	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															116.363				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
522	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp J8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															176.651				
523	Sơn chống thấm đa năng JT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															159.712				
524	Sơn chống thấm màu JCT16A	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															198.564				
525	Sơn mịn ngoại thất A5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															81.731				
526	Sơn mờ ngoại thất A2	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															107.619				
527	Sơn bóng ngoại thất A3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															227.852				
528	Sơn siêu bóng ngoại thất A4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															267.504				
529	Sơn trắng trần nội thất J1000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															94.091				
530	Sơn mịn nội thất J7	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															41.038				
531	Sơn mịn nội thất J5	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															55.931				
532	Sơn bóng nội thất J3	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															175.628				
533	Sơn siêu bóng nội thất J4	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															226.692				
534	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt J9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															104.675				
535	Sơn lót kháng kiềm nội thất J9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															84.818				
536	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt A9000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															144.761				
537	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất A9111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															121.818				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
538	Sơn trắng bóng nội ngoại thất cao cấp T8000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															181.818				
539	Sơn chống thấm đa năng CT18	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															139.712				
540	Sơn chống thấm màu CTM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															200.956				
541	Sơn mịn ngoại thất M8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															86.406				
542	Sơn bóng mờ ngoại thất BM8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															150.871				
543	Sơn bóng ngoại thất B8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															212.765				
544	Sơn siêu bóng ngoại thất SB8	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															313.368				
545	Sơn trắng trần nội thất T6000	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															72.727				
546	Sơn mịn nội thất KT6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															31.404				
547	Sơn mịn nội thất M6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															53.679				
548	Sơn bóng mờ nội thất BM6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															117.988				
549	Sơn bóng nội thất B6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															154.545				
550	Sơn siêu bóng nội thất SB6	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															212.834				
551	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt P666	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															102.164				
552	Sơn lót kháng kiềm nội thất LT6111	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															60.691				
553	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt P8888	kg	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2024; TCVN 8653-5:2025	Lon	Công ty cổ phần sơn VINAECO		Công ty TNHH TM&XD Chí Hướng Điện Biên															119.481				

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
554	Sơn ATM trắng 4l	Lít		lon																		120.370				
555	Sơn ATM trắng 18l	Thùng		thùng																		500.000				
556	Sơn AKPEC P400	Thùng		Thùng																		560.185				
557	Sơn SENPEC - P500 (18 lít)	Thùng		Thùng																		810.185				
558	Sơn SENPEC - P505 (18 lít)	Thùng		Thùng																		907.407				
559	Bột bả, bột màu (bao 40kg)	Kg		Kg																		224.074				
	XI. VẬT TƯ NGHÀNH NƯỚC																									
560	***Ống nhựa chịu nhiệt PN 10***																									
561	Phi 20 x 2,3 mm	**m**						21.667	21.667											55.556		21.759				
562	Phi 25 x 2,3 mm	**m**						38.704	38.704											64.815		39.074				
563	Phi 32 x 2,9 mm	**m**						50.926	50.926											101.852						
564	Phi 40 x 3,7 mm	**m**						67.407	67.407											111.111						
565	Phi 50 x 4,6 mm	**m**						99.074	99.074											185.185						
566	Phi 63 x 5,8 mm	**m**						157.407	157.407											-						
567	Phi 75 x 6,8 mm	**m**						219.444	219.444											60.185						
568	Phi 90 x 8,2 mm	**m**						319.444	319.444											92.593						
569	Phi 110 x 10,0 mm	**m**						633.333	633.333																	
	Ống nhựa chịu nhiệt PN 20																									
570	Phi 20 x 3,4 mm	**m**						25.926	25.926											60.185						
571	Phi 25 x 4,2 mm	**m**						47.315	47.315											92.593						
572	Phi 32 x 5,4 mm	**m**						69.074	69.074											138.889						
573	Phi 40 x 6,7 mm	**m**						106.944	106.944																	
574	Phi 50 x 8,3 mm	**m**						166.296	166.296																	
575	Phi 63 x 10,5 mm	**m**						262.500	262.500																	
576	Phi 75 x 12,5 mm	**m**						372.222	372.222																	
577	Phi 90 x 15 mm	**m**						542.407	542.407																	
578	Phi 110 x 18,3 mm	**m**						803.056	803.056																	
	Ống tránh																									

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
579	Phi 20	**m**						13.889	13.889											4.630						
580	Phi 25	**m**						23.148	23.148											9.259						
	Cút 90 độ																									
581	Phi 20	chiếc						5.370	5.370											4.630						
582	Phi 25	chiếc						7.130	7.130											7.407						
583	Phi 32	chiếc						12.407	12.407											9.259						
584	Phi 40	chiếc						20.556	20.556																	
585	Phi 50	chiếc						35.741	35.741											37.037						
586	Phi 63	chiếc						109.537	109.537																	
587	Phi 75	chiếc						142.870	142.870																	
588	Phi 90	chiếc						224.259	224.259																	
589	Phi 110	chiếc						405.000	405.000																	
	Ống nhựa PVC *(Tiền Phong)*																									
590	Phi 21	**m**						6.296	6.296										8.750	35.185	9.259				8.750	
591	Phi 27	**m**						7.333	7.333										12.000	43.519	12.037				12.000	
592	Phi 34	**m**						8.264	8.264										15.500	50.926					15.500	
593	Phi 48	**m**						14.815	14.815											55.556						
594	Phi 60	**m**						21.296	21.296										18.000	83.333					18.000	
595	Phi 75	**m**						22.685	22.685											111.111						
596	Phi 90	**m**						35.556	35.556										36.250	138.889	27.778				36.250	
597	Phi 110	**m**						50.278	50.278										55.000	203.704	46.296				55.000	
	Ống nhựa HDPE																									
598	Ống nhựa HDPEPN8 phi 40 dày 2mm	**m**																			9.259					
599	Ống nhựa HDPEPN8 phi 50 dày 2,4mm	**m**																			12.037					
600	Ống nhựa HDPEPN10 phi 32 dày 2mm	**m**																			6.481					

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
601	Ống nhựa HDPEPN10 phi 40 dày 2,4mm	**m**																			8.333					
602	Ống nhựa HDPEPN10 phi 50 dày 3mm	**m**																			13.889					
	Chếch 45 độ																									
603	Phi 20	chiếc						4.444	4.444											4.630						
604	Phi 25	chiếc						7.130	7.130											9.259						
605	Phi 32	chiếc						10.741	10.741											11.111						
606	Phi 40	chiếc						21.389	21.389																	
607	Phi 50	chiếc						40.833	40.833											16.667						
608	Phi 63	chiếc						94.722	94.722											94.722						
609	Phi 75	chiếc						143.796	143.796											13.889						
610	Phi 90	chiếc						179.352	179.352											15.741						
611	Phi 110	chiếc						298.241	298.241											20.370						
	Tê thu																									
612	Phi 25	chiếc						9.722	9.722																	
613	Phi 32	chiếc						17.130	17.130																	
614	Phi 40	chiếc						37.685	37.685																	
615	Phi 50	chiếc						66.944	66.944																	
616	Phi 63	chiếc						116.389	116.389																	
617	Phi 75	chiếc						159.352	159.352																	
618	Phi 90	chiếc						248.333	248.333																	
619	Phi 110	chiếc						419.352	419.352																	
	Bịt																									
620	Phi 20	chiếc						2.685	2.685											9.259						
621	Phi 25	chiếc						4.630	4.630											1.389						
622	Phi 32	chiếc						6.296	6.296																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
623	Phi 40	chiếc						9.074	9.074																	
624	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m						16.267	16.267																	
625	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m						20.843	20.843																	
626	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m						26.520	26.520																	
627	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m						60.073	60.073																	
628	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm)	m																				24.074				
629	Cút nhiệt phi 25	cái																	10.000						10.000	
630	Cút nhiệt phi 50	cái																	15.000						15.000	
631	Cút nhựa PVC phi 21	cái																	5.000						5.000	
632	Cút nhựa PVC phi 27	cái																	6.000						6.000	
633	Cút nhựa PVC phi 34	cái																	7.000						7.000	
634	Cút nhựa PVC phi 60	cái																	10.000						10.000	
635	Cút nhựa PVC phi 90	cái																	15.000						15.000	
636	Cút nhựa PVC phi 110	cái																	18.000						18.000	
637	Măng sông nhiệt phi 25	cái																	10.000						10.000	
638	Măng sông nhiệt phi 50	cái																	15.000						15.000	
639	Măng sông PVC phi 21	cái																	5.000						5.000	
640	Măng sông PVC phi 27	cái																	6.000						6.000	
641	Măng sông PVC phi 34	cái																	7.000						7.000	
642	Măng sông PVC phi 60	cái																	10.000						10.000	
643	Măng sông PVC phi 90	cái																	15.000						15.000	
644	Măng sông PVC phi 110	cái																	18.000						18.000	
645	Tê nhiệt phi 25	cái																	10.000						10.000	
646	Tê nhiệt nhiệt phi 50	cái																	25.000						25.000	
647	Tê nhựa PVC phi 21	cái																	5.000						5.000	
648	Tê nhựa PVC phi 27	cái																	6.000						6.000	
649	Tê nhựa PVC phi 34	cái																	7.000						7.000	
650	Tê nhựa PVC phi 60	cái																	12.000						12.000	
651	Tê nhựa PVC phi 90	cái																	25.000						25.000	
652	Tê nhựa PVC phi 110	cái																	35.000						35.000	
653	vòi rửa các loại	bộ																	450.000						450.000	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
654	Chậu rửa các loại	bộ																	350.000						350.000	
655	Chậu tiểu nam	bộ																	465.000						465.000	
656	Xí bệt VL	bộ																	750.000						750.000	
657	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 160	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí vận	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	7.862.727	7.862.727																	
658	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 180	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	8.180.909	8.180.909																	
659	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 200	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	9.090.000	9.090.000																	
660	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 230	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	10.544.545	10.544.545																	
661	Bình nước nóng INOX	bộ	ISO 9001:2000	TA8 260	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	11.362.727	11.362.727																	
662	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 7 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	5.681.818	5.681.818																	
663	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 8 lõi	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	5.772.727	5.772.727																	
664	Sản phẩm máy lọc nước	chiếc		Loại 9 lõi - New - Ko UV	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	5.954.545	5.954.545																	
665	Bồn đứng	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.288.000	1.288.000																	
666	Bồn đứng	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.518.000	1.518.000																	
667	Bồn đứng	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.794.000	1.794.000																	
668	Bồn đứng	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.208.000	2.208.000																	
669	Bồn đứng	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.760.000	2.760.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
670	Bồn đứng	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.404.000	3.404.000																	
671	Bồn đứng	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	4.416.000	4.416.000																	
672	Bồn đứng	cái		TA 3000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	7.176.000	7.176.000																	
673	Bồn đứng	cái		TA 4000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	9.016.000	9.016.000																	
674	Bồn đứng	cái		TA 5000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	10.856.000	10.856.000																	
675	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.590.909	1.590.909																	
676	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.818.182	1.818.182																	
677	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.818.182	2.818.182																	
678	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.500.000	3.500.000																	
679	Bồn đứng	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	4.545.455	4.545.455																	
680	Bồn ngang	cái		TA 300EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.426.000	1.426.000																	
681	Bồn ngang	cái		TA 400EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.644.960	1.644.960																	
682	Bồn ngang	cái		TA 500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.933.840	1.933.840																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
683	Bồn ngang	cái		TA 700EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.403.040	2.403.040																	
684	Bồn ngang	cái		TA 1000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.074.640	3.074.640																	
685	Bồn ngang	cái		TA 1500EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.772.000	3.772.000																	
686	Bồn ngang	cái		TA 2000EX	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	4.876.000	4.876.000																	
687	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	1.772.727	1.772.727																	
688	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 700	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.000.000	2.000.000																	
689	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.909.091	2.909.091																	
690	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 1500	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.818.182	3.818.182																	
691	Bồn ngang	cái		Bồn Inox 2000	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	4.909.091	4.909.091																	
692	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.826.364	2.826.364																	
693	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.917.273	2.917.273																	
694	Bình nước nóng ROSSI kinh tế	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.053.636	3.053.636																	
695	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.599.091	2.599.091																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
696	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.690.000	2.690.000																	
697	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	2.826.364	2.826.364																	
698	Bình ngang	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.235.455	3.235.455																	
699	Bình ngang	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.326.364	3.326.364																	
700	Bình ngang	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.462.727	3.462.727																	
701	Bình vuông	Cái		Bình 15L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.008.182	3.008.182																	
702	Bình vuông	Cái		Bình 20L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.099.091	3.099.091																	
703	Bình vuông	Cái		Bình 30L	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Giá đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm chi phi phí lắp đặt	Nhà phân phối: Tuấn An, Đội 4B, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên SĐT: 0976.486.383	3.235.455	3.235.455																	
	BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO 30 lít	cái																				2.685.185				
704	Bồn inox đứng 500L	Cái		Bồn 500L																	1.388.889					
705	Bồn inox đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																	1.851.852					
706	Bồn inox đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																	2.777.778					
707	Bồn inox đứng 2000L	Cái		Bồn 2000L																	3.703.704					
708	Bồn inox đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																	1.851.852					
709	Bồn inox đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																	2.777.778					
710	Bồn bể phốt nhựa đứng 1000L	Cái		Bồn 1000L																	3.240.741					
711	Bồn bể phốt nhựa đứng 1500L	Cái		Bồn 1500L																	4.629.630					
712	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
713	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.400.000	1.400.000																	
714	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																	
715	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			236.250	236.250																	
716	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Tiểu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																	
717	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Tiểu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			218.750	218.750																	
718	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chân chậu VIGLACERA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																	
719	Thiết bị vệ sinh Selta	Cái		Chân chậu SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			262.500	262.500																	
720	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen SELTA Hàn Quốc	Công ty TNHH Selta Việt Nam			1.137.500	1.137.500																	
721	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Sen LG	Công ty TNHH Selta Việt Nam			525.000	525.000																	
722	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu Nam SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750																	
723	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Van tiểu nữ SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			586.250	586.250																	
724	Thiết bị vệ sinh Selta	Sợi		Dây cấp SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			30.625	30.625																	
725	Thiết bị vệ sinh Selta	Bộ		Gương SELTA	Công ty TNHH Selta Việt Nam			568.750	568.750																	
726	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 500 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.636.364	1.636.364																	
727	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 700 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.863.636	1.863.636																	
728	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1000 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.363.636	2.363.636																	
729	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1200 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.954.545	2.954.545																	
730	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 1500 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.590.909	3.590.909																	
731	Bồn nước loại đứng	Cái		Bồn SH Inox 2000 lít đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	4.636.364	4.636.364																	
732	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.818.182	1.818.182																	
733	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 700 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.045.455	2.045.455																	
734	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1000 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.545.455	2.545.455																	
735	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1200 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.136.364	3.136.364																	
736	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 1500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	3.818.182	3.818.182																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
737	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 2000 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	4.909.091	4.909.091																	
738	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 2500 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	6.409.091	6.409.091																	
739	Bồn nước loại nằm ngang	Cái		Bồn SH Inox 3000 lít ngang	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	7.500.000	7.500.000																	
740	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 1000L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.024.000	2.024.000																	
741	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 700L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.610.000	1.610.000																	
742	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 1000L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.392.000	2.392.000																	
743	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 700L đứng	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.886.000	1.886.000																	
744	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 1000L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.254.000	2.254.000																	
745	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn nhựa Tân Mỹ 700L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	1.702.000	1.702.000																	
746	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 1000L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.520.000	2.520.000																	
747	Bồn Tân Mỹ	Cái		Bồn Inox Tân Mỹ 700L nằm	Tập đoàn Sơn Hà		(Van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)	2.025.000	2.025.000																	
748	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 15, dầy 1,9	Tập đoàn Hòa Phát						25.909															
749	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 20, dầy 2,1	Tập đoàn Hòa Phát						33.182												34.636			
750	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 25, dầy 2,3	Tập đoàn Hòa Phát						40.455												42.273			
751	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 32, dầy 2,4	Tập đoàn Hòa Phát						49.091												50.909			
752	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 40, dầy 2,5	Tập đoàn Hòa Phát						59.091															
753	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 50, dầy 2,6	Tập đoàn Hòa Phát						72.727															
754	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 76, dầy 1,5	Tập đoàn Hòa Phát																		75.455			
755	Ống nước Hòa Phát (ống kẽm)	m		ĐK 20, dầy 1,5 - 6m	Tập đoàn Hòa Phát																		25.636			
756	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 21 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà						9.200															
757	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 27 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà						11.960															
758	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 34 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà						16.560															
759	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 60 chiều dầy 1,4mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà						20.240															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
760	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 75 chiều dầy 1,5mm PN bar 4,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà						46.184															
761	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 90 chiều dầy 1,5mm PN bar 3,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà						60.720															
762	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 110 chiều dầy 1,9mm PN bar 3,0	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà						69.920															
763	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 20x3,4m	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà																				6.440	
764	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 25x4,2m	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà																				9.200	
765	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 32x5,4m	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà																				11.960	
766	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 40x6,7m	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà																				23.000	
767	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 50x8,3m	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà																				27.600	
768	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 63x10,5m	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà																				36.800	
769	ỐNG NHỰA U. PVC - DEKKO	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	Phi 75x12,5m	Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà																				101.200	
770	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Bộ		Bệt HC (2 nút nhấn)							1.649.560															
771	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Cái		Xịt xí							151.800															
772	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Bộ		Tiểu nữ HC + van + Xiphong							890.560															
773	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Bộ		Tiểu nam HC + van + Xiphong							556.600															
774	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Cái		Xổm HC							253.000															
775	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Cái		Chậu rửa mặt HC							263.120															
776	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Cái		Chân chậu HC							263.120															
777	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Bộ		Xi phông chậu							81.466															
778	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Bộ		Vòi chậu nóng, lạnh Joden							657.800															
779	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Bộ		Vòi chậu 1 lỗ Joden + dây cấp							303.600															
780	SẢN PHẨM HC và JOIDEN	Bộ		Sen tắmJoden							1.047.420															
781	Sản phẩm vệ sinh	Bộ		Xí bệt Vinacera																			2.300.000			
782	Sản phẩm vệ sinh	Bộ		Xí xổm Vinacera																			276.000			
783	Sản phẩm vệ sinh	Bộ		Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas																			276.000			
	XII. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																									
784	Dây điện Trần phú 2x6	m						40.741	40.741											41.667	23.148					
785	Dây điện Trần phú 2x4	m						27.778	27.778										22.000	30.556					22.000	
786	Dây điện Trần phú 2x2,5	m						19.444	19.444			45							15.000	16.667	13.889				15.000	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
787	Dây điện Trần phú 2x1,5	m						12.037	12.037										11.000	10.926	9.259				11.000	
788	Dây điện Trần phú 2x1,0	m						9.259	9.259											7.222						
789	Dây điện Trần phú 2x0,75	m						6.944	6.944											6.296	5.556					
790	Dây dẫn CXV 1x50	m																				180.245				
791	Dây dẫn CXV 1x70	m																				256.481				
792	Dây đồng đơn CV 1x1.5 (V	m																				6.759				
793	Dây đồng đơn CV 1x2.5 (V	m																				10.648				
794	Dây đơn bọc PVC loại dây đơn nhiều sợi VCm-T- Tròn 3x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	m																				11.389				
795	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV) VA 1x95 (V-75)	m																				42.500				
796	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X.. (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV) CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m																				308.796				
797	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) VCm-D-Det 2x0,75; 24 sợi, Đk 0,2	m																				7.130				
798	Bóng Típ Rạng Đông 1,2n	m						37.037	37.037													46.296				
799	Bóng Típ Rạng Đông 0,6n	bộ						27.778	27.778																	
800	Bóng Típ Rạng Đông Led-	bộ						60.185	60.185																	
801	Bóng Típ Rạng Đông Led	bộ						46.296	46.296																	
802	Bóng típ TohShiBa 1,2m	cái																				111.111				
803	Bóng Compac Rạng Đông	cái																				32.407				
804	Bóng Compac Rạng Đông	cái																				32.407				
805	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	bộ		Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m															87.500						87.500	
806	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Bóng điện tròn (Rạng Đông)														9.259	9.625						9.625	
807	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Công tắc điện đôi (VN)															9.625						9.625	
808	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN	cái		Công tắc điện đơn (VN)															4.375						4.375	
809	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng điện tròn 25- 100 W														64.815						36.800		
810	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bộ		Bóng điện tuýp dài 1,2m -32w																				110.400		

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
811	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bộ		Bóng điện tiết kiệm điện 11 w																				18.400		
812	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w																				27.600		
813	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông)	bóng		Bóng đèn LED 50w																				257.600		
814	Bóng đèn Led tròn 30w			Bóng đèn LED 30w															50.000						50.000	
815	Bóng đèn Led tròn 40W			Bóng đèn LED 40w															65.000						65.000	
816	BÓNG ĐIỆN (PhiLip)	cái		Bóng điện tuýp dài 1,2m																				119.600		
817	Aptomat	cái																50.926								
818	Công tắc	cái																6.481								
819	Băng điện	cái																60.185								
820	cầu dao	cái																46.296								
821	Cầu dao 3 pha 30A	cái																	95.000						95.000	
822	Cầu dao 3 pha 60A	cái																	125.000						125.000	
823	Cầu dao 2 pha 60A	cái																	90.000						90.000	
824	Cầu dao 2 pha 30A	cái																	60.000						60.000	
825	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.578.077
826	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.778.714
827	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 3,8 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 3,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.850.502

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
828	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 7,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.885.625
829	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 2,5 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 2,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.807.954
830	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 3,2 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 3,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.952.420
831	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 8,5 - 4,3 KN phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.453.243
832	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.725.239
833	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.985.832
834	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 5,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 5,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.097.488
835	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 10 - 6,8 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 6,8 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.198.466

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
836	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 3,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 3,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.465.799
837	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 4,3 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 4,3 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		4.484.552
838	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 5,4 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 5,4 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		5.478.223
839	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 7,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 7,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		6.343.005
840	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 9 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 9 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		7.976.915
841	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 12 - 10 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 10 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		9.367.073
842	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 6,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 6,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		12.281.526
843	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 8,5 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 8,5 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		12.846.585

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
844	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		12.993.133
845	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		15.500.633
846	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 14 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		16.803.765
847	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		14.103.010
848	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		16.764.314
849	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 16 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		17.323.072
850	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		15.537.146
851	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 12 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 12 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		19.053.934

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
852	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 18 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		20.443.587
853	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 9,2 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 9,2 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		17.255.902
854	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 11 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 11 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		20.994.390
855	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực (Cột tròn)	Cột	TCVN 5847:2016	Cột 20 - 13 KN phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 13 KN	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí vận chuyển	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		23.562.966
856	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.968.816
857	Cọc bê tông Dự ứng lực D300 Class A	Cọc	TCVN 7888:2014	Cọc bê tông li tâm Dự ứng lực (PC)D300 Class A M=60MAP (không mũi	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa có chi phí	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.696.278
858	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5A-230DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.638.575
859	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2046	Loại cột H8,5B-360DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.895.820
860	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H8,5C-460DAN (0,28 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		3.156.303
861	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5A-230DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.475.007
862	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5B-360DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.701.173
863	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H7,5C-460DAN (0,24 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.773.115
864	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5A-230DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																		2.489.476

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
865	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5B-360DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.460.795
866	Cột điện bê tông vuông các loại	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột H6,5C-460DAN (0,18 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.512.065
867	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-65 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.393.992
868	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-95 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.460.542
869	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-125 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.620.139
870	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 6B-R-155 (0,136 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			3.418.807
871	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.557.166
872	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.791.016
873	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.803.602
874	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7B-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			3.402.407
875	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-65 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.618.363
876	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-95 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.900.514
877	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-125 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			3.367.905
878	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 7A-R-155 (0,168 m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			3.614.386
879	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-65 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			2.989.238
880	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-95 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			3.130.598
881	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-125 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			3.556.278

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
882	Cột viễn thông bê tông li tâm dự ứng lực	Cột	TCVN 5847:2016	Loại cột 8A-R-155 (0,2m3)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên;	giá tại nơi sản xuất, giá trên phương tiện vận chuyển; chưa	địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, tỉnh Điện Biên; ĐT: 0975.081.919																			4.135.206
	XIII. HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ																									
883	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.425.600	1.425.600																	
884	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm) , Kính dán an toàn Hồng	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.887.930	1.887.930																	
885	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.775.070	1.775.070																	
886	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.003.760	2.003.760																	
887	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.080.980	2.080.980																	
888	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.683.990	1.683.990																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
889	NHÔM SINGHAL HỆ 55 VÁT CẠNH	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.572.120	1.572.120																
890	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.427.580	1.427.580																
891	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.469.060	2.469.060																
892	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.445.300	2.445.300																
893	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 800x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.455.200	2.455.200																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
894	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.393.820	2.393.820															
895	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách kính hệ 56 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.470.150	1.470.150															
896	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.396.790	2.396.790															
897	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.355.210	2.355.210															
898	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.455.200	2.455.200															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
899	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.418.570	2.418.570															
900	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.103.750	2.103.750															
901	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh hất (Kích thước: 800x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.250.270	2.250.270															
902	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.523.510	2.523.510															
903	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.660.130	2.660.130															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
904	NHÔM SINGHAL HỆ 56 SẬP LIÊN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.673.990	2.673.990															
905	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thuỷ lực K200-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	5.895.450	5.895.450															
906	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thuỷ lực K200-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	5.466.780	5.466.780															
907	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thuỷ lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	5.706.360	5.706.360															
908	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thuỷ lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	4.900.500	4.900.500															

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
909	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thuỷ lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	4.520.340	4.520.340																
910	NHÔM SINGHAL HỆ THUỶ LỰC:	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Cửa thuỷ lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	4.532.220	4.532.220																
911	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.940.300	2.940.300																
912	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm. - Sơn cao cấp - Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.821.600	1.821.600																
913	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng, lỗ	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	1.950.300	1.950.300																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Sơn	Xã Nà Tấu
914	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp. - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.227.500	2.227.500																
915	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm - Sơn cao cấp - Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống - Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	2.623.500	2.623.500																
916	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	4.242.150	4.242.150																
917	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	5.544.000	5.544.000																
918	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 300W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	6.583.500	6.583.500																
919	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 500W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	7.573.500	7.573.500																

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
920	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 800W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	9.157.500	9.157.500																	
921	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 1000W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	11.256.500	11.256.500																	
922	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 900W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	4.242.150	4.242.150																	
923	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện lưu điện Singdoor - Lưu điện singdoor 1200W	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	5.544.000	5.544.000																	
924	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 300kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	6.583.500	6.583.500																	
925	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 500kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	7.573.500	7.573.500																	
926	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 800kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	9.157.500	9.157.500																	
927	NAN CỬA CUỐN + PHỤ KIỆN	Bộ	QCVN 16:2019/BXD; TCVN197-1:2014; TCVN12513-7:2018	Phụ kiện mô tơ Singdoor - Mô tơ Singdoor 1000kg	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL		Đại lý Bùi Văn Nghĩa; Địa chỉ: Số 176A tổ dân phố 10, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên	11.236.500	11.236.500																	
928	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			97.000	97.000																	
929	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày <1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			109.000	109.000																	
930	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á các màu nâu cà phê và trắng sứ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >=1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			94.000	94.000																	
931	Nhôm thanh sơn tĩnh điện Đông Á màu vân gỗ.	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Độ dày >1mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			106.000	106.000																	
932	Cửa đi, cửa sổ và vách nhôm thường Đông Á sơn tĩnh điện màu cà phê và màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày của nhôm 0,7-1,0mm.	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			900.000	900.000																	
933	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.050.000	2.050.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
934	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,2-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.150.000	2.150.000																	
935	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.550.000	2.550.000																	
936	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ XingFa (DY-56)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,4-2,0mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.700.000	2.700.000																	
937	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.580.000	1.580.000																	
938	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 0,9-1,1mm, màu vân gỗ. Dưới bưng lá nhôm 2 mặt trên sử dụng kính trắng đối với cửa đi. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.650.000	1.650.000																	
939	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, sơn tĩnh điện màu cà phê hoặc trắng sứ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.760.000	1.760.000																	
940	Cửa đi, cửa sổ, vách kính nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55)	m2	QCVN 16:2019/BXD	độ dày nhôm 1,1-1,4mm, màu vân gỗ. Khóa tay bẻ vuông (Đối với kích thước cửa >1,6m2)	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			1.820.000	1.820.000																	
941	Vách nhôm mặt dựng hệ 65 Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 2.0mm, màu cà phê hoặc màu ghi xám.	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000																	
942	Tủ bếp nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.200.000	3.200.000																	

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Tuần Giáo	Xã Sam Mứn	Xã Mường Ảng	Xã Xá Nhè	Xã Na Sang	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sín Chải	Xã Mường Luân	Xã Búng Lao	Xã Nà Hỳ	Xã Thanh Nưa	Xã Tủa Chùa	Xã Mường Chà	Xã Na Son	Xã Nà Tấu
943	Tủ quần áo, tủ dày, tủ rượu, giá sách... nhôm nội thất Đông Á	m2	QCVN 16:2019/BXD	màu vân gỗ, độ dày nhôm 1.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.000.000	3.000.000																	
944	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	bản cánh rộng 180x65mm, bản khung rộng 200x55mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			3.100.000	3.100.000																	
945	Cửa nhôm hệ thủy lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	bản cánh rộng 160x60mm, bản khung rộng 150x50mm, nhôm Đông Á, màu cà phê hoặc vân gỗ, độ dày nhôm 2.0mm	Công ty TNHH NHÔM ĐÔNG Á			2.800.000	2.800.000																	
	XIV. CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC																									
946	Kính các loại	m2		Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh							161.000															
947	Kính các loại	m2		Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh							193.200															
948	Kính các loại	m2		Kính hoa dâu Liên doanh							110.400															
949	Kính các loại	m2		Kính trắng 5 Ly																			73.600			
950	Kính các loại	m2		Kính trắng 5 Ly																			98.440			
951	Kính các loại	m2		Kính màu 5 ly phản quang																			98.440			
952	Kính các loại	m2		Kính màu 5 ly đen																			98.440			
953	Kính các loại	m2		Kính màu 5 ly hoa mờ																			119.600			
954	Kính các loại	m2		Kính màu 5 ly trà																			138.000			
955	Tre trồng các loại	cây		Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m				46.296	46.296											46.296						
956	Bạt chống nóng	m2						23.148	23.148											23.148						